



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu từ ngày 19/01/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 0235.3851577
- Fax: (84) 0235.3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Lê Văn Xí	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/06/2021

Ban kiểm soát

• Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
	Kiểm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 470/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 25/03/2024 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



CÔNG TY TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Lê Nữ Mai Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4435-2023-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402 Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.593.313.643	43.470.641.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.996.105.149	435.101.117
1. Tiền	111		796.105.149	435.101.117
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.200.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.703.560.000	2.644.943.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8.703.560.000	2.644.943.260
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.846.790.393	25.438.888.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.559.734.094	26.089.415.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	94.927.070	139.148.990
3. Các khoản phải thu khác	136	9a	362.589.473	380.783.695
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.752.523.056	14.559.126.023
1. Hàng tồn kho	141		5.752.523.056	14.559.126.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		294.335.045	392.583.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	286.856.615	4.766.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.200.791	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	6.277.639	387.816.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.509.677.977	16.379.875.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.156.441.740	2.792.150.264
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	3.156.441.740	2.792.150.264
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.613.009.957	9.094.653.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.366.474.164	8.847.137.418
- Nguyên giá	222		74.663.954.769	74.288.448.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.297.480.605)	(65.441.310.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	246.535.793	247.515.613
- Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.757.807)	(10.777.987)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.740.226.280	4.493.072.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	4.740.226.280	4.493.072.312
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.102.991.620	59.850.517.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. Nợ phải trả	300		11.929.895.504	19.295.828.494
I. Nợ ngắn hạn	310		10.730.160.633	18.180.876.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.239.753.567	6.442.938.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		343.895.115	331.969.845
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	947.259.549	913.808.492
4. Phải trả người lao động	314		794.991.473	543.137.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	145.220.356	150.930.595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.254.628.465	4.888.536.026
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	4.899.143.577
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.412.108	10.412.108
II Nợ dài hạn	330		1.199.734.871	1.114.951.831
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	1.199.734.871	1.114.951.831
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.173.096.116	40.554.689.094
I. Vốn chủ sở hữu	410		39.766.864.727	40.148.457.705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	1.825.672.239	2.207.265.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.825.672.239	2.207.265.217
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.102.991.620	59.850.517.588



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Đặng Thor

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	22	80.747.978.301	90.337.334.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	336.371.953	352.804.282
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		80.411.606.348	89.984.529.955
4. Giá vốn hàng bán	11	24	72.857.303.925	83.090.288.828
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		7.554.302.423	6.894.241.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	211.436.427	149.720.208
7. Chi phí tài chính	22	26	269.466.000	491.061.706
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129.810.035	385.120.709
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.577.571.371	5.634.969.661
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.918.701.479	917.929.968
12. Thu nhập khác	31	28	883.753.266	1.521.813.999
13. Chi phí khác	32	29	279.067.980	18.729.606
14. Lợi nhuận khác	40		604.685.286	1.503.084.393
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.523.386.765	2.421.014.361
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	697.714.526	213.749.144
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.825.672.239	2.207.265.217
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.825.672.239	2.207.265.217
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	676	800
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	676	800



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.523.386.765	2.421.014.361
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.848.319.584	1.884.330.456
- Các khoản dự phòng	03		84.783.040	(772.120.915)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(464.397.227)	(667.124.754)
- Chi phí lãi vay	06	27	129.810.035	385.120.709
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		4.121.902.197	3.251.219.857
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.670.639.408	2.431.855.259
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.806.602.967	1.508.264.632
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.608.239.212)	(5.592.575.599)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(529.243.946)	2.256.174.964
- Tiền lãi vay đã trả	14	17,26	(135.520.274)	(387.519.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.303.279.504)	(220.500.171)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		673.941.976	2.980.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(53.265.217)	(358.358.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.643.538.395	2.891.541.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13	(1.394.142.985)	(1.069.232.973)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		280.427.275	788.215.188
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(6.666.574.922)	(2.039.943.260)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	607.958.182	4.882.763.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,25	148.941.664	194.291.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.023.390.786)	2.756.093.743
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	13.164.018.710	14.740.400.211
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(18.063.162.287)	(16.911.435.894)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.160.000.000)	(4.050.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.059.143.577)	(6.221.035.683)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.561.004.032	(573.400.670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	435.101.117	1.008.501.787
tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.996.105.149	435.101.117



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông từ ngày 19/01/2009 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ - TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và khai thác đá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo thời gian đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng.
Từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	207.432.289	152.248.849
Tiền gửi ngân hàng	588.672.860	282.852.268
Các khoản tương đương tiền (TGKH không quá 3 tháng)	2.200.000.000	-
Cộng	2.996.105.149	435.101.117

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	8.703.560.000	-	2.644.943.260	-
Cộng	8.703.560.000	-	2.644.943.260	-

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về mặt giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	6.227.832.000	16.220.827.266
BQL DA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	1.027.873.000	1.132.418.000
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	8.990.507.000	6.919.664.975
Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông tỉnh Quảng Nam	1.336.963.000	
Các đối tượng khác	976.559.094	1.816.505.571
Cộng	18.559.734.094	26.089.415.812

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Dương Trung Chu Lai	70.000.000	-
Các đối tượng khác	24.927.070	139.148.990
Cộng	94.927.070	139.148.990

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	225.374.000	-	145.250.000	-
Lãi dự thu	122.814.199	-	60.319.436	-
Chi hộ Công ty CP Giao thông Hà Nội	-	-	117.737.000	-
Tạm ứng	-	-	25.049.000	-
Phải thu khác	14.401.274	-	32.428.259	-
Cộng	362.589.473	-	380.783.695	-

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.156.441.740	-	2.792.150.264	-
Cộng	3.156.441.740	-	2.792.150.264	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Dự phòng

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
Cộng	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)

b. Nợ xấu

	31/12/2023			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.170.460.244	-		

	01/01/2023			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.170.460.244	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.454.133.671	-	2.491.073.531	-
Công cụ, dụng cụ	53.200.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.889.549.301	-	7.623.909.545	-
Thành phẩm	1.231.395.084	-	4.319.897.947	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	5.752.523.056	-	14.559.126.023	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.766.022.947	61.932.424.834	7.590.000.366	-	74.288.448.147
Mua sắm trong năm	-	245.000.000	932.898.020	216.244.965	1.394.142.985
T/lý, nhượng bán	-	1.018.636.363	-	-	1.018.636.363
Số cuối năm	4.766.022.947	61.158.788.471	8.522.898.386	216.244.965	74.663.954.769
Khấu hao					
Số đầu năm	3.855.462.898	55.918.000.286	5.667.847.545	-	65.441.310.729
Khấu hao trong năm	91.558.312	1.369.853.836	364.303.119	21.624.497	1.847.339.764
T/lý, nhượng bán	-	991.169.888	-	-	991.169.888
Số cuối năm	3.947.021.210	56.296.684.234	6.032.150.664	21.624.497	66.297.480.605
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	910.560.049	6.014.424.548	1.922.152.821	-	8.847.137.418
Số cuối năm	819.001.737	4.862.104.237	2.490.747.722	194.620.468	8.366.474.164

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2023 là 5.952.234.521 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 46.274.939.367 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Khấu hao			
Số đầu năm	-	10.777.987	10.777.987
Khấu hao trong năm	-	979.820	979.820
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	11.757.807	11.757.807
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	224.000.000	23.515.613	247.515.613
Số cuối năm	224.000.000	22.535.793	246.535.793

- (i) Là quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 200 m² tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Là quyền sử dụng đất thời hạn 35 năm (đến tháng 03/2047) có diện tích 692,8 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2023 là 246.535.793 đồng.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa	286.856.615	-
Chi phí bảo hiểm	-	4.766.637
Cộng	286.856.615	4.766.637

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.153.662.500	3.548.538.400
Chi phí bóc tầng phủ và đường vào khai trường mỏ đá	1.055.506.535	-
Chi phí sửa chữa	1.160.911.827	181.268.245
Chi phí trả trước dài hạn khác	370.145.418	763.265.667
Cộng	4.740.226.280	4.493.072.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Toàn Trung	994.547.200	1.264.547.200
Công ty TNHH XD Thương mại và Dịch vụ Tuấn Thịnh	768.248.302	367.061.603
Công ty TNHH Sĩ Dũng	563.540.850	563.540.850
Các đối tượng khác	2.023.722.971	3.358.094.496
Cộng	5.239.753.567	6.442.938.393

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	649.960.195	3.240.552.968	3.174.725.063	6.277.639	722.065.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	130.733.341	1.371.656.502	1.303.279.504	-	199.110.339
Thuế thu nhập cá nhân	41.236.563	-	89.058.975	30.996.783	-	16.825.629
Thuế tài nguyên	-	112.272.728	1.301.787.100	1.406.306.192	-	7.753.636
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	346.580.128	-	975.486.277	628.906.149	-	-
Phí và lệ phí	-	20.842.228	911.335.438	930.673.460	-	1.504.206
Cộng	387.816.691	913.808.492	7.889.877.260	7.474.887.151	6.277.639	947.259.549

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	-	5.710.239
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Các khoản trích trước khác	9.781.818	9.781.818
Cộng	145.220.356	150.930.595

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	108.503.672	197.976.255
Phải trả khối lượng cho các đội	2.110.954.488	3.590.487.286
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	775.000.000	700.000.000
Phải trả khác	260.170.305	400.072.485
Cộng	3.254.628.465	4.888.536.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	1.199.734.871	1.114.951.831
Cộng	1.199.734.871	1.114.951.831

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	4.280.798.680	42.221.991.168
Tăng trong năm	-	-	-	2.207.265.217	2.207.265.217
Giảm trong năm	-	-	-	4.280.798.680	4.280.798.680
Số dư tại 31/12/2022	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	2.207.265.217	40.148.457.705
Số dư tại 01/01/2023	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	2.207.265.217	40.148.457.705
Tăng trong năm	-	-	-	1.825.672.239	1.825.672.239
Giảm trong năm	-	-	-	2.207.265.217	2.207.265.217
Số dư tại 31/12/2023	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	1.825.672.239	39.766.864.727

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.207.265.217	4.280.798.680
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.825.672.239	2.207.265.217
Phân phối lợi nhuận	2.207.265.217	4.280.798.680
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	2.207.265.217	4.280.798.680
- Chia cổ tức	2.160.000.000	4.050.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	47.265.217	230.798.680
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.825.672.239	2.207.265.217

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/2023/ĐHCD ngày 27/06/2023.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/2023/ĐHCD ngày 27/06/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 8%/vốn điều lệ (tương ứng 2.160.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong năm 2023.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	667.750.550	667.750.550
- BQL Dự án Thủy điện 3	122.466.653	122.466.653
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 134	55.810.300	55.810.300
- BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	33.497.000	33.497.000
- Công ty CP Lộc Hà	377.876.597	377.876.597
- Các đối tượng khác	78.100.000	78.100.000

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu xây dựng	70.158.366.090	80.406.763.198
Doanh thu khai thác đá, đất	9.883.284.666	9.203.740.880
Doanh thu khác	706.327.545	726.830.159
Cộng	80.747.978.301	90.337.334.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	336.371.953	352.804.282
Cộng	336.371.953	352.804.282

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn xây dựng	62.759.675.006	75.093.200.983
Giá vốn khai thác đá, đất	9.609.128.314	7.663.505.293
Giá vốn khác	488.500.605	333.582.552
Cộng	72.857.303.925	83.090.288.828

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.436.427	149.720.208
Cộng	211.436.427	149.720.208

26. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	129.810.035	385.120.709
Phí bảo lãnh ngân hàng	139.655.965	105.940.997
Cộng	269.466.000	491.061.706

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	3.138.044.241	3.317.010.345
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	33.059.617	44.929.882
Các khoản khác	2.406.467.513	2.273.029.434
Cộng	5.577.571.371	5.634.969.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	252.960.800	517.404.546
Xử lý công nợ	531.700.202	
Các khoản khác	99.092.264	1.004.409.453
Cộng	883.753.266	1.521.813.999

29. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí truy thu, phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	176.225.153	14.112.706
Xử lý công nợ	24.121.753	-
Các khoản khác	78.721.074	4.616.900
Cộng	279.067.980	18.729.606

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.523.386.765	2.421.014.361
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(32.659.591)	(1.352.268.639)
Điều chỉnh tăng	814.923.246	275.062.986
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	638.698.093	260.950.280
- Chi phí nộp phạt thuế, chậm nộp thuế	176.225.153	14.112.706
Điều chỉnh giảm	847.582.837	1.627.331.625
- Điều chỉnh giảm khác	847.582.837	1.627.331.625
Tổng thu nhập chịu thuế	2.490.727.174	1.068.745.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	697.714.526	213.749.144
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	498.145.435	213.749.144
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	199.569.091	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.825.672.239	2.207.265.217
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(47.265.217)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	47.265.217
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.825.672.239	2.160.000.000
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	676	800

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm trước thay đổi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số số 03/2023/ĐHCD ngày 27/06/2023.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.175.456.920	37.883.787.051
Chi phí nhân công	17.158.105.618	20.693.302.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.848.319.584	1.884.330.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.114.591.438	22.946.150.435
Chi phí khác bằng tiền	3.315.538.629	3.514.776.973
Cộng	70.612.012.189	86.922.347.410

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.239.753.567	-	5.239.753.567
Chi phí phải trả	145.220.356	-	145.220.356
Phải trả khác	3.146.124.793	-	3.146.124.793
Cộng	8.531.098.716	-	8.531.098.716
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.442.938.393	-	6.442.938.393
Chi phí phải trả	150.930.595	-	150.930.595
Vay và nợ thuê tài chính	4.899.143.577	-	4.899.143.577
Phải trả khác	4.690.559.771	-	4.690.559.771
Cộng	16.183.572.336	-	16.183.572.336

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.996.105.149	-	2.996.105.149
Đầu tư tài chính	8.703.560.000	-	8.703.560.000
Phải thu khách hàng	17.389.273.850	-	17.389.273.850
Phải thu khác	362.589.473	3.156.441.740	3.519.031.213
Cộng	29.451.528.472	3.156.441.740	32.607.970.212
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	435.101.117	-	435.101.117
Đầu tư tài chính	2.644.943.260	-	2.644.943.260
Phải thu khách hàng	24.918.955.568	-	24.918.955.568
Phải thu khác	355.734.695	2.792.150.264	3.147.884.959
Cộng	28.354.734.640	2.792.150.264	31.146.884.904

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá, đất		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bộ phận	70.158.366.090	80.406.763.198	9.883.284.666	9.203.740.880	706.327.545	726.830.159	80.747.978.301	90.337.334.237
Các khoản giảm trừ doanh thu	336.371.953	352.804.282	-	-	-	-	336.371.953	352.804.282
Giá vốn bộ phận	62.759.675.006	75.093.200.983	9.609.128.314	7.663.505.293	488.500.605	333.582.552	72.857.303.925	83.090.288.828
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.577.571.371	5.634.969.661
D.thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	211.436.427	149.720.208
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	269.466.000	491.061.706
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	1.918.701.479	917.929.968
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	883.753.266	1.521.813.999
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	279.067.980	18.729.606
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	604.685.286	1.503.084.393
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	2.523.386.765	2.421.014.361
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	697.714.526	213.749.144
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	1.825.672.239	2.207.265.217
Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản cố định	5.960.136.244	7.137.239.279	2.652.873.713	1.957.413.752	-	-	8.613.009.957	9.094.653.031
- Nguyên giá	39.818.311.887	43.490.977.916	35.103.936.482	31.055.763.831	-	-	74.922.248.369	74.546.741.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	(33.858.175.643)	(36.353.738.637)	(32.451.062.769)	(29.098.350.079)	-	-	(66.309.238.412)	(65.452.088.716)
Phải thu khách hàng	18.522.869.244	26.056.925.062	36.864.850	3.554.750	-	-	18.559.734.094	26.089.415.812
Trả trước cho người bán	94.927.070	139.148.990	-	-	-	-	94.927.070	139.148.990
Phải trả người bán	5.239.753.567	6.442.938.393	-	-	-	-	5.239.753.567	6.442.938.393
Người mua trả tiền trước	290.687.125	290.687.125	53.207.990	41.282.720	-	-	343.895.115	331.969.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2023	Năm 2022	
Thù lao Hội đồng quản trị	106.800.000	106.800.000	
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	27.600.000	27.600.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	13.800.000	13.800.000
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	13.800.000	13.800.000
Ông Lê Văn Xí	Thành viên	13.800.000	13.800.000
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	13.800.000	13.800.000
Thù lao Ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000	
Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	956.136.000	946.728.000	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	278.760.000	278.760.000
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	225.792.000	220.696.000
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	225.792.000	225.792.000
Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc Kiểm kế toán trưởng	225.792.000	221.480.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan